

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 520/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 111/TTr-SKHĐT ngày 28 tháng 12 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Cụ thể như sau:

**1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương:** điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn giữa các sở ngành, địa phương với tổng kế hoạch vốn là 182.700 triệu đồng, gồm: tăng kế hoạch vốn 23 dự án, giảm kế hoạch vốn 106 dự án. Cụ thể như sau:

a) Vốn cân đối ngân sách tăng 73.029 triệu đồng, giảm 73.029 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch vốn 16 dự án, giảm kế hoạch vốn 67 dự án (kèm theo phụ lục I).

b) Vốn xổ số kiến thiết tăng 91.515 triệu đồng, giảm 91.515 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch vốn 05 dự án, giảm kế hoạch vốn 35 dự án (kèm theo phụ lục II).



c) Vốn thu từ sử dụng đất tăng 18.156 triệu đồng, giảm 18.156 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch vốn 02 dự án, giảm kế hoạch vốn 04 dự án (kèm theo phụ lục III)


**2. Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ (vốn trong nước):** điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn giữa các địa phương thuộc nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia là 6.292 triệu đồng, gồm: giảm kế hoạch vốn 44 danh mục dự án, tăng 28 danh mục dự án (kèm theo phụ lục IV).

## **Điều 2. Giao trách nhiệm**

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo danh mục và số vốn điều chỉnh tại Điều 1 của Quyết định này cho các đơn vị thực hiện và kiểm tra việc tổ chức thực hiện.

2. Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện và đẩy nhanh tiến độ các công trình, đảm bảo hoàn thành tốt kế hoạch được giao; chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu các dự án do đơn vị quản lý. Trường hợp phát hiện các thông tin, số liệu không chính xác, phải kịp thời gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các chủ đầu tư cùng các cơ quan, đơn vị được giao điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của QĐ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nkguyen (02b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



  
Nguyễn Thanh Nhân

## Phụ lục I

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2020 ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số: 313/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch -2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>248.432</b>	<b>248.432</b>	<b>73.029</b>	<b>-73.029</b>	
<b>I</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>						<b>72.276</b>	<b>36.919</b>	<b>3.185</b>	<b>-38.542</b>	
1	Dự án khôi phục nâng cấp đê biển An Biên - An Minh	Huyện An Biên, An Minh	2010-2015	Số 2319/QĐ-UBND, ngày 25/9/2008; 2173/QĐ-UBND, ngày 05/9/2013; 3031/QĐ-UBND, ngày 10/12/2015; 2926/QĐ-UBND, ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh	255.000	29.330	1.800	1.763		-37	
2	Trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật, trạm chăn nuôi và thú y, trạm khuyến nông và phòng nông nghiệp huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2016-2018	Số 410/QĐ-SKHĐT, ngày 30/10/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.484	5.484	265	258		-7	
3	Đóng mới tàu kiểm ngư trang bị cho lực lượng thanh tra chuyên ngành Thủy sản Kiên Giang.	Thành phố Rạch Giá	2019-2021	Số 1853/QĐ-UBND, ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh	44.000	44.000	23.581	23.411		-170	
4	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016 - 2020	Huyện Hòn Đất, Kiên Lương và thành phố Hà Tiên		Số 2358/QĐ-UBND, ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh	187.748	10.299	9.450	4.231		-5.219	



Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Nâng cấp cảng cá Tắc Cậu GĐ1	Huyện Châu Thành	2017-2019	Số 4461/QĐ-BNN-TCTS, ngày 28/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	95.166	1.485	2.600	0		-2.600	
6	Hạt kiểm lâm Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	2019-2020	Số 385/QĐ-SKHĐT, ngày 30/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.500	1.500	1.350	1.205		-145	
7	Trạm kiểm dịch động vật cửa khẩu Giang Thành	Huyện Giang Thành	2019-2020	Số 264/QĐ-SKHĐT, ngày 12/8/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.782	1.782	1.780	1.537		-243	
8	Trại giống Thừ 6 Biên, xã Nam Thái, huyện An Biên; hạng mục: sân nền, thoát nước, bể chứa.	Huyện An Biên	2.020	Số 392/QĐ-SKHĐT, ngày 30/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.300	1.300	1.300	1.179		-121	
9	Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long	Tỉnh Kiên Giang		Số 1825/TTg-QHTH, ngày 14/10/2015 của Thủ tướng; 1693/QĐ-BNN-HTQT, ngày 09/5/2016 của Bộ NNPTNT	729.247		30.000	0		-30.000	
10	Thả phao phân vùng thảm cỏ biển khu bảo tồn biển Phú Quốc	Huyện Phú Quốc	2016-2017	Số 275/QĐ-UBND; ngày 18/10/2010 của UBND tỉnh	8.725		150	157	7		

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Công trình hệ thống thủy lợi phục vụ Nuôi trồng thủy sản vùng Vàm Răng-Ba Hòn, tỉnh Kiên Giang	Huyện Kiên Lương	2007-2021	Số 1243/QĐ-UBND, ngày 09/7/2007; 3115/QĐ-UBND, ngày 14/12/2009; 3053/QĐ-UBND, ngày 27/12/2013; 832/QĐ-UBND, ngày 27/4/2015; 210/QĐ-UBND, ngày 23/01/2017; 2792/QĐ-UBND, ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh.	559.348	5.400		3.178	3.178		
<b>II</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>						<b>57.501</b>	<b>52.501</b>	<b>0</b>	<b>-5.000</b>	
1	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt - Giồng Riềng)	Huyện Giồng Riềng	2019-2020	Số 2411/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh	133.759	133.759	57.501	52.501		-5.000	
<b>III</b>	<b>Sở Du lịch</b>						<b>11.658</b>	<b>3.872</b>	<b>0</b>	<b>-7.786</b>	
1	Đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử thắng cảnh núi Mỏ So và hồ Hoa Mai	Huyện Kiên Lương, U Minh Thượng		Số 695/QĐ-UBND, ngày 28/3/2016 của UBND tỉnh	80.591	53.591	11.658	3.872		-7.786	
<b>IV</b>	<b>Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường Nông thôn tỉnh</b>						<b>821</b>	<b>756</b>	<b>0</b>	<b>-65</b>	
1	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Huyện Gò Quao	2017-2020	Số 461/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.346	6.346	500	485		-15	
2	Nâng cấp sửa chữa các công trình cấp nước để phục vụ nhân dân vùng ven biển và một số khu vực bị thiếu nước trong mùa khô năm 2016	Tỉnh Kiên Giang	2016-2017	Số 100/QĐ-SKHĐT, 31/3/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.918	9.918	321	271		-50	
<b>V</b>	<b>Hội Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị</b>						<b>1.040</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-1.040</b>	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Trường Phổ thông trung học Minh Thuận (trà nọ - liên hiệp các tổ chức hữu nghị)	Huyện U Minh Thượng					1.040	0		-1.040	
<b>VI</b>	<b>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh</b>						<b>18.009</b>	<b>8.900</b>	<b>0</b>	<b>-9.109</b>	
1	Ban Chỉ huy Quân sự huyện U Minh Thượng (Giai đoạn 2)	Huyện U Minh Thượng		Số 2593/QĐ-UBND, ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh	30.414		3.840	0		-3.840	
2	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Kiên Giang (Giai đoạn 1)	Huyện Kiên Lương		Số 1793/QĐ-UBND, ngày 18/7/2013 của UBND tỉnh	132.633	19.232	1.908	0		-1.908	
3	Bến cập tàu Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Thành phố Hà Tiên		Số 113/QĐ-UBND, ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh	15.000	15.000	1.700	0		-1.700	
4	Đầu tư Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn năm 2020.	Tỉnh Kiên Giang	2.020	Số 387/QĐ-SKHĐT, ngày 30/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.561	10.561	10.561	8.900		-1.661	
<b>VII</b>	<b>Trường Cao đẳng Nghề</b>						<b>2.538</b>	<b>2.258</b>	<b>0</b>	<b>-280</b>	
1	Dự án đầu tư Trường Cao đẳng Nghề (2016-2020)	Thành phố Rạch Giá	2018-2020	Số 2244/QĐ-UBND, ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh	21.094	21.094	2.538	2.258		-280	
<b>VIII</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>						<b>3.896</b>	<b>788</b>	<b>0</b>	<b>-3.108</b>	
1	Trường Tiểu học An Minh Bắc 2 huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2018-2019	Số 326/QĐ-SKHĐT, ngày 31/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.480	10.800	3.896	788		-3.108	
<b>IX</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>						<b>1.650</b>	<b>350</b>	<b>0</b>	<b>-1.300</b>	
1	Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ các huyện, thị, thành phố.	Tỉnh Kiên Giang	2018-2020	Số 335/QĐ-SKHĐT, ngày 31/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.500	13.500	1.650	350		-1.300	
<b>X</b>	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>						<b>9.090</b>	<b>13.699</b>	<b>4.609</b>	<b>0</b>	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Trung tâm Triển lãm văn hóa nghệ thuật và Bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh	Thành phố Rạch Giá	2018-2020	Số 2283/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh	130.000	50.000	9.090	13.699	4.609		
<b>XI</b>	<b>Huyện An Minh</b>						<b>12.038</b>	<b>12.038</b>	<b>379</b>	<b>-379</b>	
1	Trường Tiểu học Đông Hưng 1	Huyện An Minh	2019-2021	Số 3316/QĐ-UBND, ngày 16/9/2019 của UBND huyện	3.800	3.800	3.200	3.155		-45	
2	Trường Tiểu học Danh Côi	Huyện An Minh	2018-2020	Số 3737/QĐ-UBND, ngày 29/10/2018 của UBND huyện	4.000	4.000	1.260	1.252		-8	
3	Dự án Xử lý rác thải huyện An Minh; hạng mục: đường vào	Huyện An Minh	2018-2020	Số 3741/QĐ-UBND, ngày 29/10/2018 của UBND huyện	5.000	5.000	600	514		-86	
4	Trường Mầm non Tân Thạnh, huyện An Minh (chuẩn bị đầu tư)	Huyện An Minh		Số 3514/QĐ-UBND, ngày 14/10/2019 của UBND huyện	640	640	640	400		-240	
5	Trường Trung học cơ sở Đông Hưng 2	Huyện An Minh	2019-2021	Số 3317/QĐ-UBND, ngày 16/9/2019 của UBND huyện	1.500	1.500	1.135	1.242	107		
6	Trường Tiểu học thị trấn 1, huyện An Minh	Huyện An Minh	2019-2021	Số 3738/QĐ-UBND, ngày 29/10/2018; 3318/QĐ-UBND, ngày 16/9/2019 của UBND huyện	14.950	14.950	5.203	5.475	272		
<b>XII</b>	<b>Huyện An Biên</b>						<b>23.419</b>	<b>22.737</b>	<b>2.229</b>	<b>-2.911</b>	
1	Bảo trì sửa chữa Trường Chính trị huyện An Biên	Huyện An Biên	2016-2018	Số 5690/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016 của UBND huyện	3.000	3.000	300	264		-36	



Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2	Trường Tiểu học thị trấn Thứ Ba 1 (phòng học và thiết bị)	Huyện An Biên	2019-2021	Số 4476/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019 của UBND huyện	2.118	2.118	2.118	1.818			-300	
3	Trường Trung học cơ sở Tây Yên (phòng học và thiết bị)	Huyện An Biên	2018-2020	Số 4806/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện	2.606	2.606	351	338			-13	
4	Trường Mầm non Tây Yên (phòng học và TB)	Huyện An Biên	2019-2021	Số 4477/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019 của UBND huyện	475	475	475	421			-54	
5	Trường Tiểu học Đông Thái 4 (phòng học và thiết bị)	Huyện An Biên	2018-2020	Số 4808/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện	2.117	2.117	318	153			-165	
6	Trường Mầm non Đông Thái (điểm chính)	Huyện An Biên	2018-2020	Số 4809/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện	1.799	1.799	100	84			-16	
7	Trường Tiểu học Đông Thái 5	Huyện An Biên	2019-2021	Số 4478/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019 của UBND huyện	1.979	1.979	1.979	1.934			-45	
8	Trường Tiểu học Hưng Yên 2	Huyện An Biên	2017-2019	Số 7826/QĐ-UBND, ngày 25/10/2017 của UBND huyện	2.210	1.569	187	183			-4	
9	Trường Tiểu học Tây Yên 2 (phòng học và thiết bị)	Huyện An Biên	2017-2019	Số 7817/QĐ-UBND, ngày 25/10/2017 của UBND huyện	2.210	1.569	1.979	1.927			-52	
10	Trường Tiểu học Tây Yên A 2 (phòng học và thiết bị)	Huyện An Biên	2017-2019	Số 7817/QĐ-UBND, ngày 25/10/2017 của UBND huyện	2.210	1.569	431	430			-1	
11	Trường Tiểu học Tây Yên 1 (hàng rào, sân nền, san lấp mặt bằng, phòng học, thiết bị)	Huyện An Biên	2015-2017	Số 3574/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015 của UBND huyện	3.010	3.010	137	113			-24	





Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Trường Tiểu học Hưng Yên 1 (phòng học, thiết bị)	Huyện An Biên	2019-2021	Số 4480/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019 của UBND huyện	1.059	1.059	1.059	977		-82	
13	Trường Tiểu học Nam Thái A2 (Phòng học, thiết bị)	Huyện An Biên	2019-2021	Số 4481/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019 của UBND huyện	1.412	1.412	1.412	1.392		-20	
14	Cải tạo, sửa chữa các khối nhà làm việc, nhà khách, kho lưu trữ Huyện ủy An Biên.	Huyện An Biên	2019-2021	Số 4465/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019 của UBND huyện	4.200	4.200	4.200	4.080		-120	
15	Trụ sở UBND xã Nam Yên; hạng mục: Xây dựng mới trụ sở và san lấp mặt bằng.	Huyện An Biên	2015-2018	Số 3487/QĐ-UBND, ngày 27/10/2015 của UBND huyện	7.500	7.500	729	95		-634	
16	Trường Trung học cơ sở Nam Thái A (phòng học và thiết bị)	Huyện An Biên	2019-2021	Số 4482/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019 của UBND huyện	1.736	1.736	1.736	1.726		-10	
17	Cải tạo sửa chữa bia chiến thắng Xẻo Rô	Huyện An Biên	2019-2021	Số 3755/QĐ-UBND, ngày 18/9/2019 của UBND huyện	2.477	2.476	2.476	2.321		-155	
18	Đường Kênh Hậu, thị trấn Thứ Ba (đoạn từ tuyến tránh đến kênh Thứ Ba)	Huyện An Biên	2018-2020	Số 4715/QĐ-UBND, ngày 12/10/2018 của UBND huyện	14.500	14.500	2.000	820		-1.180	
19	Trường Tiểu học Tây Yên A1 (phòng học)	Huyện An Biên	2014-2016	Số 3305/QĐ-UBND, ngày 26/7/2014 của UBND huyện	6.408	6.408	235	243	8		
20	Trường Tiểu học Đông Thái 3 (phòng học, thiết bị, san lấp và hàng rào)	uyện An Biên		Số 5730/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016 của UBND huyện	9.999	7.500	1.197	1.206	9		
21	Nhà vệ sinh các điểm trường năm 2016-2020	Huyện An Biên	2015-2017	Số 3568/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015; 4818/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện	1.800	1.800		24	24		

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	Trường Tiểu học Nam Thái 2 (phòng học, thiết bị, hàng rào, sân nền, san lấp mặt bằng)	Huyện An Biên	2015-2017	Số 3575/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015 của UBND huyện	678	678		6	6		
23	Hội trường UBND huyện An Biên; hạng mục: Xây dựng mới hội trường.	Huyện An Biên	2015-2018	Số 3563/QĐ-UBND, ngày 29/10/2015 của UBND huyện	7.498	7.498		2.182	2.182		
<b>XIII</b>	<b>Huyện Giang Thành</b>						<b>14.738</b>	<b>12.336</b>	<b>0</b>	<b>-2.402</b>	
1	Trường Mầm non Vĩnh Phú (điểm Đông Cơ)	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1984/QĐ-UBND, ngày 22/10/2018 của UBND huyện	1.999	1.800	1.000	968			-32
2	Trường Mầm non Vĩnh Điều (điểm HT2)	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1970/QĐ-UBND, ngày 22/10/2018 của UBND huyện	1.798	1.798	300	265			-35
3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Điều (điểm HT2)	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1986/QĐ-UBND, ngày 22/10/2018 của UBND huyện	5.199	4.300	1.161	767			-394
4	Trường Mầm non Phú Lợi (điểm HN2)	Huyện Giang Thành	2.018	Số 1274/QĐ-UBND, ngày 26/10/2017 của UBND huyện	1.999	1.900	184	183			-1
5	Trường Tiểu học Tân Khánh Hoà (điểm Tân Khánh)	Huyện Giang Thành	2.018	Số 1273/QĐ-UBND, ngày 26/10/2017 của UBND huyện	1.449	1.449	143	136			-7
6	Trường Mầm non Tân Khánh Hoà (điểm Khánh Hòa)	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1987/QĐ-UBND, ngày 22/10/2018 của UBND huyện	2.178	1.800	1.178	1.061			-117

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
7	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Điều (Đ. Rộc Xây)	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1983/QĐ-UBND, ngày 22/10/2018 của UBND huyện	1.691	1.500	342	136			-206	
8	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Phú B (Điểm T4)	Huyện Giang Thành	2.018	Số 1267/QĐ-UBND, 24/10/2017 của UBND huyện	3.231	3.231	500	343			-157	
9	Trường Tiểu học Phú Lợi (điểm Tà Teng)	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1966/QĐ-UBND, ngày 22/10/2018 của UBND huyện	1.663	1.663	120	28			-92	
10	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Điều (điểm Tà Êm)	Huyện Giang Thành	2019-2021	Số 1831/QĐ-UBND, ngày 28/10/2019 của UBND huyện	2.000	2.000	2.000	1.850			-150	
11	Đảng ủy khối vận xã Phú Mỹ	huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1834/QĐ-UBND, 12/9/2018 của UBND huyện	3.195	3.195	800	608			-192	
12	Đảng ủy khối vận xã Tân Khánh Hòa	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1831/QĐ-UBND, ngày 12/9/2018 của UBND huyện	3.598	3.598	600	198			-402	
13	Đê bao và cống đập giữ nước thuộc khu bảo tồn sinh cảnh xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1982/QĐ-UBND, ngày 22/10/2018 của UBND huyện	6.994	6.994	4.394	4.390			-4	
14	Đường số 3, huyện Giang Thành	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1624/QĐ-UBND, ngày 17/8/2018 của UBND huyện	11.806	11.806	500	36			-464	
15	Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành.	Huyện Giang Thành	2016-2020				497	486			-11	
	Sửa chữa 12 phòng Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ (điểm Trà Phô) -2020	Huyện Giang Thành	2020-2021	Số 1847/QĐ-UBND, ngày 29/10/2019 của UBND huyện	497	497					0	
16	Xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành	Huyện Giang Thành	2016-2020				500	495			-5	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Hàng rào Trường Tiểu học Tân Khánh Hòa (điểm Lò Bom) - 2020	Huyện Giang Thành	2020	Số 1833/QĐ-UBND, ngày 28/10/2019 của UBND huyện	500	500					
17	Xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành	Huyện Giang Thành	2016-2020				19	0		-19	
	Hàng rào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Phú B (điểm T5) - 2020	Huyện Giang Thành	2019-2020	Số 1974/QĐ-UBND, ngày 22/10/2018 của UBND huyện	200	200					
18	Mở rộng Đường HT2, huyện Giang Thành	Huyện Giang Thành	2018-2020	1623/QĐ-UBND, ngày 17/8/2018 của UBND huyện;	7.985	7.985	500	386		-114	
<b>XIV</b>	<b>Huyện Kiên Lương</b>						<b>788</b>	<b>572</b>	<b>0</b>	<b>-216</b>	
1	Sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy Kiên Lương	Huyện Kiên Lương		Số 2977/QĐ-UBND, ngày 25/10/2018 của UBND huyện	3.000	3.000	538	332		-206	
2	Xây dựng bến cập tàu Hòn Nghệ	Huyện Kiên Lương	2017-2019	Số 3659/QĐ-UBND, ngày 24/10/2017 của UBND huyện	10.202	9.000	250	240		-10	
<b>XV</b>	<b>Thành phố Rạch Giá</b>						<b>3.742</b>	<b>5.067</b>	<b>1.325</b>	<b>0</b>	
1	Cải tạo sửa chữa phòng học 2019	Thành phố Rạch Giá	2018-2019	Số 1073/QĐ-UBND, ngày 25/10/2018 của UBND thành phố	2.425	2.425	434	455	21		
2	Nâng cấp đường Trương Định (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến Km1+590), thành phố Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá	2019-2021	Số 661/QĐ-UBND, ngày 03/9/2019 của UBND thành phố	9.568	9.568	3.308	4.612	1.304		
<b>XVI</b>	<b>Huyện Tân Hiệp</b>						<b>15.228</b>	<b>15.571</b>	<b>1.234</b>	<b>-891</b>	
1	Trường Tiểu học Thạnh Trúc (điểm chính 10P)	Huyện Tân Hiệp	2019-2020	Số 4437/QĐ-UBND, ngày 19/10/2018 của UBND huyện	6.265	6.265	2.478	2.150		-328	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Trường Tiểu học Tân An 2 (4 phòng)	Huyện Tân Hiệp	2019-2020	Số 4486/QĐ-UBND, ngày 23/10/2018 của UBND huyện	2.309	2.309	692	644		-48	
3	Trường Tiểu học thị trấn Tân Hiệp 1 (10 phòng)	Huyện Tân Hiệp	2019-2020	Số 4515/QĐ-UBND, ngày 25/10/2018 của UBND huyện	6.265	6.265	3.921	3.428		-493	
4	Trường Tiểu học Thạnh Đông 1 (6 phòng)	Huyện Tân Hiệp	2019-2020	Số 4487/QĐ-UBND, ngày 23/10/2018 của UBND huyện	3.866	3.866	1.527	1.505		-22	
5	Trường Tiểu học Tân Thành 2 (10 phòng)	Huyện Tân Hiệp	2019-2021	Số 5060/QĐ-UBND, ngày 18/10/2019 của UBND huyện	6.033	6.033	5.170	6.026	856		
6	Xây dựng mới nhà vệ sinh các trường năm 2020	Huyện Tân Hiệp		Số 5063/QĐ-UBND, ngày 18/10/2019; 3600/QĐ-UBND, ngày 19/6/2020 của UBND huyện	856	856	720	840	120		
7	Sửa chữa các trường năm 2020	Huyện Tân Hiệp	2.020	Số 5062/QĐ-UBND, ngày 18/10/2019; 4957/QĐ-UBND, ngày 13/11/2020 của UBND huyện	1.000	1.000	720	978	258		
<b>XVII</b>	<b>Thành phố Hà Tiên</b>						<b>0</b>	<b>60.068</b>	<b>60.068</b>	<b>0</b>	
1	Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	2019-2023	Số 2510/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND huyện	200.480	200.480		60.068	60.068		



## Phụ lục II

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2020 ĐẦU TƯ TỪ VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số: 3434/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>545.639</b>	<b>545.639</b>	<b>91.515</b>	<b>-91.515</b>	
<b>I</b>	<b>Sở Y tế</b>						<b>388.500</b>	<b>434.648</b>	<b>82.648</b>	<b>-36.500</b>	
1	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Rạch Giá	2010-2020	Số 67/QĐ-UBND, ngày 10/01/2011; 2629/QĐ-UBND, ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh	166.192	104.296	24.000	1.000		-23.000	
2	Hệ thống thiết bị chuẩn đoán, điều trị bệnh từ xa (TELEMEDICINE) cho các bệnh viện, trung tâm y tế trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2019-2020	Số 377/QĐ-SKHĐT, ngày 30/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.500	14.500	13.500	0		-13.500	
3	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	Thành phố Rạch Giá	2016-2020	Số 2236/QĐ-UBND, ngày 29/10/2014; 2010/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017; 2247/QĐ-UBND, ngày 01/10/2019; 2664/QĐ-UBND, ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh	4.113.078	1.890.000	351.000	431.698	80.698		

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2018-2020	Số 2279/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh	190.000	190.000	0	1.950	1.950		
II	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn						400	97	0	-303	
1	Hệ thống đường ống nước xã Phú Mỹ	Huyện Giang Thành	2019-2020	Số 105/QĐ-SKHĐT, ngày 21/5/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.200	2.200	400	97		-303	
III	Sở Giao thông vận tải						30.384	27.384	0	-3.000	
1	Cải tạo nâng cấp cầu Hùng Vương, huyện Phú Quốc	Huyện Phú Quốc	2019-2020	Số 1798/QĐ-UBND, ngày 09/8/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	49.995	49.995	30.384	27.384		-3.000	
IV	Sở Văn hóa, Thể thao						39.140	18.953	0	-20.187	
1	Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Giồng Riềng	Huyện Giồng Riềng	2018-2020	Số 218/QĐ-SKHĐT, ngày 11/9/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.900	9.900	1.700	1.600		-100	
2	Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp	2018-2020	Số 331/QĐ-SKHĐT, ngày 31/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.200	9.200	2.600	2.480		-120	
3	Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Gò Quao	Huyện Gò Quao	2017-2019	Số 2467/QĐ-UBND, dd31/10/2016 của UBND tỉnh	16.999	16.999	3.065	2.385		-680	
4	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020	Thành phố Rạch Giá	2019-2020	Số 2434/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh	49.616	49.616	5.688	301		-5.387	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tăng (+)	Giảm (-)		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó: ngân sách địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Dự án bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa: + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Tổng Quản - Gò Quao. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Quan Đế - Rạch Giá. + Di tích lịch sử văn hóa đình thần Thạnh Hòa - Giồng Riềng. + Di tích lịch sử văn hóa đình thần Phú Hội - Tân Hiệp. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Láng Cát - Rạch Giá. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Sóc Xoài - Hòn Đất. + Di tích lịch sử văn hóa chùa Cái Bần - Gò Quao. + Di tích lịch sử văn hóa chùa Xẻo Cạn - U Minh Thượng. + Di tích lịch sử thắng cảnh Ba Hòn - Hòn Đất. + Di tích khảo cổ học Nền Chùa - Hòn Đất.	Tỉnh Kiên Giang	2018-2020	Số 2282/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh	36.000	36.000	17.200	5.850		-11.350	
6	Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Kiên Hải	Huyện Kiên Hải	2018-2019	Số 340/QĐ-SKHĐT, ngày 30/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.959	9.959	5.437	3.437		-2.000	
7	Bảo tồn và phát triển ấp văn hóa truyền thống dân tộc Khmer	Huyện Châu Thành	2010-2018	Số 1856/QĐ-SKHĐT, 24/8/2010; 1167/QĐ-SKHĐT, 18/5/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.873	8.873	450	0		-450	



Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Trùng tu tôn tạo di tích Tháp 04 sư liệt sĩ (giai đoạn 2)	Huyện Châu Thành	2019-2021	Số 369/QĐ-SKHĐT, ngày 28/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.228	2.228	3.000	2.900		-100	
<b>V</b>	<b>Sở Lao động Thương binh xã hội</b>						<b>18.300</b>	<b>8.200</b>	<b>0</b>	<b>-10.100</b>	
1	Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện Kiên Hải	Huyện Kiên Hải	2015-2017	Số 465/QĐ-SKHĐT, ngày 29/10/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.000	10.000	3.900	3.000		-900	
2	Nghĩa trang liệt sĩ huyện An Minh	Huyện An Minh	2017-2018	Số 233/QĐ-SKHĐT, ngày 29/6/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.500	1.500	450	350		-100	
3	Nghĩa trang liệt sĩ Cây Bàng	Huyện U Minh Thượng	2019-2020	Số 339/QĐ-SKHĐT, ngày 30/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.350	10.350	7.350	0		-7.350	
4	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2019-2020	Số 333/QĐ-SKHĐT, ngày 29/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.000	5.000	1.700	1.350		-350	
5	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ huyện An Minh	Huyện An Minh	2019-2020	Số 334/QĐ-SKHĐT, ngày 29/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.000	7.000	3.100	2.600		-500	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung cấp Nghề Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp	2018-2020	Số 326/QĐ-SKHĐT, ngày 29/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.669	9.669	1.800	900		-900	



Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>VI</b>	<b>Huyện Tân Hiệp</b>						<b>9.111</b>	<b>8.346</b>	<b>0</b>	<b>-765</b>	
1	Trạm y tế xã Tân Hiệp A.	Huyện Tân Hiệp	2018-2019	Số 4438/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017 của UBND huyện	4.500	4.500	1.221	1.200		-21	
2	Công viên Văn hóa thị trấn Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp	2017	Số 2152/QĐ-UBND, ngày 31/10/16 của UBND huyện	3.699	3.699	890	770		-120	
3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Thọ	Huyện Tân Hiệp	2019-2020	Số 4584/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện	5.000	5.000	3.000	2.988		-12	
4	Cầu ngang sông Ba Vàm giáp xã Thạnh Đông B	Huyện Tân Hiệp	2019-2020	Số 4587/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện	4.000	4.000	2.000	1.654		-346	
5	Xây dựng mới nhà vệ sinh các điểm trường bổ sung 2019-2020	Huyện Tân Hiệp	2019-2020	Số 4585/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND huyện	5.000	4.000	2.000	1.734		-266	
<b>VII</b>	<b>Huyện Giang Thành</b>						<b>4.000</b>	<b>3.442</b>	<b>0</b>	<b>-558</b>	
1	Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Phú	Huyện Giang Thành	2020	Số 1834/QĐ-UBND, ngày 28/10/2019 của UBND huyện	4.247	2.000	2.000	1.940		-60	
2	Xử lý môi trường bãi rác xã Phú Mỹ	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 2114/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018 của UBND huyện	1.999	1.999	200	163		-37	
3	03 cầu đường HT6 bờ nam	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 2113c/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018 của UBND huyện	2.943	2.943	300	114		-186	



Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Đường đê bao quốc phòng	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 1992/QĐ-UBND, ngày 23/10/2018; 2113a/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018 của UBND huyện	6.124	6.124	700	573		-127	
5	02 cầu đường đê bao quốc phòng	Huyện Giang Thành	2018-2020	Số 2113b/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018 của UBND huyện	5.108	5.108	800	652		-148	
<b>VIII</b>	<b>Thành phố Rạch Giá</b>						<b>31.600</b>	<b>11.600</b>	<b>0</b>	<b>-20.000</b>	
1	Cầu Vàm Trư (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Thành phố Rạch Giá		Số 2506/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND thành phố	24.915	24.915	11.600	9.600		-2.000	
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường Lê Hồng Phong đến đường Phan Thị Ràng)	Thành phố Rạch Giá		Số 2507/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND thành phố	53.469	53.469	10.000	1.000		-9.000	
3	Đường Trần Văn Giàu (Khu dân cư Nam An Hòa-đường Phan Thị Ràng)	Thành phố Rạch Giá		Số 2508/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND thành phố	64.818	64.818	10.000	1.000		-9.000	
<b>IX</b>	<b>huyện Kiên Lương</b>						<b>1.581</b>	<b>1.501</b>	<b>0</b>	<b>-80</b>	
1	Sửa chữa phòng học xuống cấp 2019	Huyện Kiên Hải	2019-2020	Số 2970/QĐ-UBND, ngày 25/10/2018 của UBND huyện	700	700	981	961		-20	
2	Sân vận động huyện Kiên Lương	Huyện Kiên Hải	2019-2020	Số 2976/QĐ-UBND, ngày 25/10/2018 của UBND huyện	6.000	6.000	600	540		-60	
<b>X</b>	<b>huyện Kiên Hải</b>						<b>2.390</b>	<b>2.368</b>	<b>0</b>	<b>-22</b>	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản.	Huyện Kiên Lương	2019-2020	Số 955/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018 của UBND huyện	3.960	3.960	1.960	1.943		-17	
2	Trường Mầm non Sao Mai.	Huyện Kiên Lương	2019-2020	Số 956/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018 của UBND huyện	2.430	2.430	430	425		-5	
<b>XI</b>	<b>Huyện An Biên</b>						<b>233</b>	<b>495</b>	<b>262</b>	<b>0</b>	
1	Sửa chữa nâng cấp trạm y tế Nam Thái, Nam Thái A, Tây Yên	Huyện An Biên	2015-2017	Số 3569/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017 của UBND huyện	2.115	2.115	0	5	5		
2	Trung tâm Văn hóa thể thao huyện An Biên	Huyện An Biên		Số 3557/QĐ-UBND, ngày 29/10/2015 của UBND huyện	9.942	9.942	233	490	257		
<b>XII</b>	<b>Thành phố Hà Tiên</b>						<b>20.000</b>	<b>28.605</b>	<b>8.605</b>	<b>0</b>	
1	Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	2019-2023	Số 2510/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh	200.480	200.480	20.000	28.605	8.605		

## Phụ lục III

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2020 ĐÀU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số: 343A/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>TỔNG SỐ</b>								<b>137.766</b>	<b>137.766</b>	<b>18.156</b>	<b>-18.156</b>	
<b>I</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>						<b>110.766</b>	<b>118.766</b>	<b>15.694</b>	<b>-7.694</b>		
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang - đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành)	Huyện Châu Thành, thành phố Rạch Giá	2019-2023	Số 2070/QĐ-UBND, ngày 11/9/2019 của UBND tỉnh	1.410.719	1.410.719	11.708	4.014		-7.694		
2	Dự án Đầu tư xây dựng công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	Huyện Hòn Đất, thành phố Rạch Giá	2019-2023	Số 2232/QĐ-UBND, ngày 30/9/2019; 2499/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh	952.960	952.960	99.058	114.752	15.694			

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
<b>II</b>	<b>Sở Du lịch</b>						<b>12.100</b>	<b>2.388</b>	<b>0</b>	<b>-9.712</b>	
1	Nâng cấp, mở rộng đường quanh núi Hòn Me (đoạn đường trên thân đê + đoạn từ UBND xã Thổ Sơn đến ngã bao công Hòn Quéo)	Huyện Hòn Đất	2019-2021	Số 2504/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh	30.000	30.000	9.100	388		-8.712	
2	Đường vào khu du lịch Ba Hòn (cây xăng Bình Phận - mộ Chị Sứ)	Huyện Hòn Đất	2019-2022	Số 2505/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh	59.453	59.453	3.000	2.000		-1.000	
<b>III</b>	<b>Huyện An Biên</b>						<b>14.900</b>	<b>14.150</b>	<b>0</b>	<b>-750</b>	
1	Đường Thứ Ba (từ cầu tuyến tránh Thứ Ba - Đường số 1 và các cầu trên tuyến)	Huyện An Biên	2019-2021	Số 3888/QĐ-UBND, ngày 27/9/2019 của UBND huyện	14.900	14.900	14.900	14.150		-750	
<b>IV</b>	<b>Thành phố Hà Tiên</b>						<b>0</b>	<b>2.462</b>	<b>2.462</b>	<b>0</b>	
1	Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	2019-2023	Số 2510/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh	200.480	200.480		2.462	2.462		



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Phụ lục IV**

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số: 3134 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
	<b>Tổng Cộng</b>		<b>51.074</b>	<b>51.074</b>	<b>6.292</b>	<b>6.292</b>	
<b>A</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>		<b>42.377</b>	<b>42.377</b>	<b>5.500</b>	<b>5.500</b>	
<b>I</b>	<b>UBND huyện Phú Quốc</b>		<b>4.007</b>	<b>4.007</b>	<b>4.007</b>	<b>4.007</b>	
<b>1</b>	<b>Xã Hàm Ninh</b>		<b>0</b>	<b>858</b>	<b>858</b>	<b>0</b>	
1.1	Đường giao thông nông thôn Số 11			344	344		
1.2	Đường giao thông nông thôn Số 12			168	168		
1.3	Đường giao thông nông thôn Số 13			207	207		
1.4	Đường giao thông nông thôn Số 14			139	139		
<b>2</b>	<b>Xã Bãi Thơm</b>			<b>1.277</b>	<b>1.277</b>		



Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
1.1	Đường giao thông nông thôn Số 7 ấp Rạch Tràm			989	989		
1.2	Xây dựng mới Cổng ngang tại tổ 8, ấp Đá Chồng			288	288		
<b>3</b>	<b>Xã Cửa Dương</b>			<b>920</b>	<b>920</b>		
3.1	Đường điện thấp sáng ấp Cây Thông Trong			920	920		
<b>4</b>	<b>Xã Cửa Cạn</b>			<b>952</b>	<b>952</b>		
4.1	Đường giao thông nông thôn Số 6			952	952		
<b>5</b>	<b>Xã Dương Tơ</b>		<b>1.227</b>			<b>1.227</b>	
5.1	Xây dựng mới nhà văn hóa xã Dương Tơ		1.227			1.227	Chưa có đất thực hiện
<b>6</b>	<b>Xã Thổ Châu</b>		<b>2.780</b>			<b>2.780</b>	
6.1	Nâng cấp, cải tạo mở rộng chợ nông thôn Thổ Châu		2.780			2.780	Chưa có đất thực hiện
<b>II</b>	<b>Huyện An Minh</b>		<b>19.437</b>	<b>19.437</b>	<b>295</b>	<b>295</b>	
<b>1</b>	<b>Xã Tân Thạnh</b>	-	<b>5.793</b>	<b>5.793</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	



Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
1.1	Đường kênh Ngọn Nhỏ, ấp Xẻo Ngát B	1.700m x 2,5m	1.000	1.100	100		
1.2	Đường kênh Xáng Ngang Nông Trường, ấp Thạnh Tiên	500m x 2,5m	1.000	992		8	
1.3	Đường kênh Chông Mỹ (bờ Đông), ấp Xẻo Nhàu B	1.000m x 2m	350	330		20	
1.4	Đường kênh Xẻo Lúa (bờ Bắc), Xẻo Lá A	1.400m x 2,5m	540	535		5	
1.5	Đường kênh Xẻo Lá (bờ Bắc giáp Thạnh Tiên), ấp Xẻo Lá B	1.500m x 2m	900	890		10	
1.6	Đường Bờ Bắc kênh Giữa (bờ Bắc), ấp Xẻo Ngát A	500m x 2m	833	824		9	
1.7	Đường kênh Chông Mỹ (bờ Đông giáp Xẻo Ngát B), ấp Xẻo Nhàu B	15m x 25m	270	267		3	
1.8	Xây mới nhà văn hoá ấp Thạnh Tiên	15m x 25m	300	290		10	
1.9	Xây mới nhà văn hoá ấp Xẻo Lá A	15m x 25m	300	285		15	
1.10	Xây mới nhà văn hoá ấp Xẻo Ngát A	1.700m x 2,5m	300	280		20	
<b>2</b>	<b>Xã Đông Hưng B</b>		<b>1.641</b>	<b>1.659</b>	<b>29</b>	<b>11</b>	
2.1	Đường kênh 25 (bờ Nam), ấp Ngã Bát	2.000m x 2m	1.110	1.104		6	
2.2	Nâng cấp nhà văn hoá 6 Ấp		230	259	29		
2.3	Đường Ngọn Ngã Bát (bờ Bắc), ấp Ngã Bát	520m x 2m	301	296		5	

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
<b>3</b>	<b>Xã Đông Hưng A</b>		<b>4.931</b>	<b>4.962</b>	<b>60</b>	<b>29</b>	
3.1	Đường kênh Lung Dưới, ấp Xẻo Đồi	1.060m x 2m	660	657		3	
3.2	Đường kênh Thống Nhất, ấp Ngọc Hải	1.400m x 2m	1.300	1.360	60		
3.3	Đường kênh Xẻo Lúa, ấp Thuồng Luồng	1.650m x 2m	1.022	1.016		6	
3.4	Đường kênh Quán Vệt	1.300m x 2m	776	773		3	
3.5	Đường kênh Lung, ấp Hưng Lâm	1.200m x 2m	707	702		5	
3.6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Đông Hưng A1 (điểm Hưng Lâm)	120m <sup>2</sup>	166	161		5	
3.7	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá ấp Thuồng Luồng	25m x 10m	300	293		7	
<b>4</b>	<b>Xã Thuận Hoà</b>		<b>4.773</b>	<b>4.847</b>	<b>106</b>	<b>32</b>	
4.1	kênh Chông Mỹ (Xẻo Bần - ngã tư Thứ 8)	1.000m x 2m	658	639		19	
4.2	Đường Bờ Bắc, ấp 10 Biển	3.000m x 2m	2.136	2.242	106		
4.3	Đường Bờ Bắc, ấp Bần B Ngọn	1.800m x 2m	1.152	1.145		7	
4.4	Đường kênh Mương Cùi, ấp Bần B	724m x 2m	437	434		3	

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
4.5	Đường kênh Cây Sài, ấp 8II	600m x 2m	390	387		3	
<b>5</b>	<b>Xã Đông Thạnh</b>		<b>924</b>	<b>861</b>	<b>0</b>	<b>63</b>	
5.1	Đường kênh Nông Trường, ấp Thạnh Tiên	1.500m x 2m	700	669		31	
5.2	Đường Kênh KT1, ấp Thạnh Tây A	300m x 2,5m	224	192		32	
<b>6</b>	<b>Xã Vân Khánh Đông</b>	-	<b>1.375</b>	<b>1.315</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	
6.1	Cầu kênh Chủ Vàng (ngã tư Rạch Ông), ấp Minh Giồng	80m x 2,5m	500	480		20	
6.2	Cầu ngã tư Rạch Ông, ấp Minh Giồng	60m x 3m	350	340		10	
6.3	Cầu Kênh Miếu	30m x 2m	175	165		10	
6.4	Cầu kênh Chủ Vàng	60m x 3m	350	330		20	
<b>III</b>	<b>An Biên</b>		<b>14.913</b>	<b>14.913</b>	<b>218</b>	<b>218</b>	
<b>1</b>	<b>Xã Tây Yên</b>						
1.1	Đường Kinh Xáng 30 (bờ Tây)	6.207m x 2,5m	6.044	5.900		144	
<b>2</b>	<b>Xã Nam Thái</b>						
2.1	Đường Thứ 5 (bờ Tây)	4.500m x 2,5m	3.070	3.118	48		



Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
2.2	Sửa chữa nhà văn hóa 7/7 ấp		309	405	96		
<b>3</b>	<b>Xã Nam Yên</b>						
3.1	Cầu Ngang kênh Thứ Hai (đê Quốc Phòng)	24m x 2m	506	486		20	
3.2	Đường Kênh Kiểm	815m x 2 m	515	530	15		
3.3	Mở rộng đường Kênh Kiểm	2.500m x 1m x 1,5m	1.046	1.027		19	
3.4	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng đường Kênh Kiểm (Bào Trâm - Yên Lợi)	2.500m	301	320	19		
3.5	Cầu ngang kênh Dân Quân			5	5		
<b>4</b>	<b>Xã Nam Thái A</b>				0		
4.1	Đường 7 Biển bờ Bắc	4.204 m x 2 m	2.928	2.933	5		
4.2	Cầu ngang kênh 7 Suối nhà Triều	45 m x 2 m	43	38		5	
<b>5</b>	<b>Ấp Xẻo Đồi</b>						
5.1	Xây dựng mới đoạn lộ và cầu ngang đê Canh Nông (bê tông cốt thép)	1.360 m x 2 m	87	117	30		
<b>6</b>	<b>Ấp Đồng Giữa</b>						



Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
6.1	Xây dựng mới cầu ngang kênh Đê Bô (bê tông cốt thép)	1.475 m x 2 m	64	34		30	
<b>IV</b>	<b>Thành phố Hà Tiên</b>		<b>4.020</b>	<b>4.020</b>	<b>980</b>	<b>980</b>	
<b>1</b>	<b>Xã Tiên Hải</b>		<b>2.430</b>	<b>2.380</b>	<b>80</b>	<b>130</b>	
1.1	Xây mới nhà văn hóa 2 ấp		1.830	1.700		130	
1.2	Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi		600	680	80		
<b>2</b>	<b>Xã Thuận Yên</b>		<b>1.590</b>	<b>1.640</b>	<b>900</b>	<b>850</b>	
2.1	Cải tạo nhà văn hóa 5 ấp		1.590	740		850	
2.2	Hệ thống cấp nước xã, phường năm 2020 (giai đoạn 1)			500	500		
2.3	Sửa chữa trung tâm văn hóa xã Thuận Yên			400	400		
<b>B</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>		<b>8.697</b>	<b>8.697</b>	<b>792</b>	<b>792</b>	
<b>I</b>	<b>HUYỆN AN MINH</b>		<b>6.065</b>	<b>6.065</b>	<b>369</b>	<b>369</b>	

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
1	<b>Xã Vân Khánh</b>		<b>1.213</b>	<b>1.108</b>		<b>105</b>	-
1.1	Làm lộ phía bờ Đông kênh Chông Mỹ	2.000m x 2m	1.213	1.108		105	Hoàn thành
2	<b>Xã Vân Khánh Đông</b>	-	<b>1.213</b>	<b>1.099</b>		<b>114</b>	-
2.1	Xây dựng mới hàng rào, sân trường, nhà vệ sinh điểm 10 thân Trường Tiểu học Vân Khánh Đông 2	40m x 22m	1.213	1.099		114	Hoàn thành
2.2	Xây dựng mới hàng rào, sân trường, nhà vệ sinh điểm rạch nằm bếp Trường Tiểu học Vân Khánh Đông 2	55m x 35m					Hoàn thành
3	<b>Xã Vân Khánh Tây</b>	-	<b>1.213</b>	<b>1.542</b>	<b>329</b>		-
3.1	Hàng rào, sân trường Trường Tiểu học điểm Tiểu Dừa áp Cây Gõ (nhà Cô 3 Kẽm)	25m	1.213	1.542	329		
3.2	Sân Trường Tiểu học điểm chính kênh Chông Mỹ áp Phát Đạt	30m x 25m					Đang thi công
3.3	Công trình phụ nhà vệ sinh Trường Tiểu học điểm chính	32m					Đang thi công

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
3.4	Xây mới lộ tuyến kênh Chông Mỹ cũ (từ nhà Ông Đùng đến kênh Bàu Sáu)	1.000m					Hoàn thành
<b>4</b>	<b>Xã Đông Hưng A</b>	-	<b>1.213</b>	<b>1.063</b>		<b>150</b>	-
4.1	Xây dựng cầu ngã tư xéo đôi ngang kênh Chông Mỹ	45m x 2,8m	1.213	1.063		150	Đang thi công
4.2	Hàng rào, nâng cấp sân trường và hạng mục phụ Trường Tiểu học Đông Hưng A2 (Điểm lẻ ấp Ngọc Thuận)	30m x 18m					Hoàn thành
4.3	Hàng rào, nâng cấp sân trường và hạng mục phụ Trường Mầm non Đông Hưng A (Điểm lẻ ấp Thuồng Luồng)	24m x 22m					Hoàn thành
<b>5</b>	<b>Xã Tân Thạnh</b>	-	<b>1.213</b>	<b>1.253</b>	<b>40</b>		-
5.1	Hàng rào + sân Trường Tiểu học ấp Xẻo Ngát A	120m x 62m	1.213	1.253	40		Hoàn thành
5.2	Xây 02 phòng học Mầm non và Nâng cấp sân Trường ấp Xẻo Lá A	160m					Hoàn thành
<b>II</b>	<b>HUYỆN AN BIÊN</b>		<b>2.415</b>	<b>2.415</b>	<b>206</b>	<b>206</b>	
<b>II.1</b>	<b>Chương trình 30a</b>		<b>2.415</b>	<b>2.415</b>	<b>206</b>	<b>206</b>	

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng	Giảm	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Xã Tây Yên</b>		<b>1.213</b>	<b>1.213</b>	<b>98</b>	<b>98</b>	
1.1	Cầu ngang kênh đê Quốc Phòng	36mx2,5m	133	52		81	
1.2	Cầu ngang kênh đê Quốc Phòng (34 m x 2,3m)	34mx2,3m	0	6	6		
1.3	Đường kênh Bảy Long	15mx2m	1.080	1.063		17	
1.4	Sửa chữa cầu ngang trung tâm văn hóa xã Tây Yên		0	92	92		
<b>2</b>	<b>Xã Nam Yên</b>		<b>1.202</b>	<b>1.202</b>	<b>108</b>	<b>108</b>	
2.1	Cầu ngang kênh Thứ 2 (ấp Hai Trong)	27mx2m	568	538		30	
2.2	Cầu ngang kênh Thứ 2 (ấp Hai Biên)	27mx2m	634	556		78	
2.3	Cầu ngang kênh Dân Quân		0	108	108		
<b>III</b>	<b>Huyện Vĩnh Thuận</b>		<b>217</b>	<b>217</b>	<b>217</b>	<b>217</b>	
1	Cầu Thây Cai		217			217	
2	Cầu Thủy Lợi			217	217		